

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

Số: 4468 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2018*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính  
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/  
UBND cấp huyện/UBND cấp xã/Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực trồng trọt; Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế, thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thú y;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4441/QĐ-BNN-TT ngày 31/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 2257/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 5581/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3457/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3177/QĐ-BNN-QLCL ngày 09/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 153/TTr-SNN&PTNT ngày 15/10/2018 và Báo cáo thẩm tra số 1022/VP-KSTTHCNC ngày 08/11/2018 của Văn phòng UBND tỉnh,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 130 thủ tục hành chính mới ban hành và 61 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã/Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính (lĩnh vực lâm nghiệp) tại Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 15/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

Bãi bỏ Quyết định 3806/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hoá;

Bãi bỏ Quyết định 2721/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hoá;

Bãi bỏ Quyết định 1924/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá công bố thủ tục hành chính mới ban hành; bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hoá;

Bãi bỏ Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa;

Bãi bỏ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa;

Bãi bỏ 04 thủ tục (lĩnh vực lâm nghiệp) tại Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi bổ sung, bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa;

Bãi bỏ Quyết định 4481/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa;

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính tại Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và thú sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

Bãi bỏ 18 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa; bị bãi bỏ trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

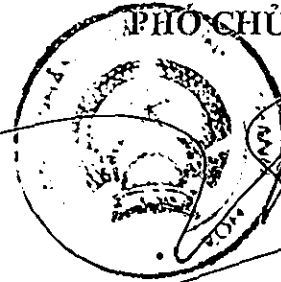
Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa về nội dung; bị bãi bỏ trong lĩnh vực thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục KSTTHC-VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN/UBND CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ/CƠ QUAN KHÁC TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Stt	Tên thủ tục hành chính (Số hồ sơ TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>					
1.	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm (BNN-THA-288189)	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	Thông tư số 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp cây ăn quả lâu năm.
2.	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm (BNN-THA-288190)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
3.	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đối với cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm (BNN-THA-288191)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

4.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng (BNN-THA-288192)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	Thông tư số 46/2015/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng.
<b>II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>					
5.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón (BNN-THA-288212)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần thẩm định	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;
6.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón (BNN-THA-288213)	- 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin		1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần thẩm định	

		ghi trên giấy chứng nhận.			
7.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (BNN-THA-288215)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		500.000 đồng/01 cơ sở/lần thẩm định	
8.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (BNN-THA-288217)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		200.000 đồng/01 cơ sở/lần thẩm định	
9.	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón (BNN-THA-288219)	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận nội dung phân bón; - 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp đăng ký hội thảo phân bón.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo.
10.	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (BNN-THA-287821)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13. - Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt. - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của

					<p>Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</p>
11.	<p>Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) (BNN-THA-287822)</p>	<p>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)</p>	<p>600.000 đồng/lần</p>	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.</p> <p>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo</p>



					vệ thực vật.
12.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (BNN-THA-287823)	<p>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	800.000 đồng/lần	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.</p> <p>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.</p>
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (BNN-THA-287824)	<p>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- 07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	800.000 đồng/lần	

		phâm nông lâm thủy sản. - 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			
14.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (BNN-THA-287825)	24 giờ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Bảo vệ thực vật (Thôn Tân Thọ - xã Đông Tân - thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13. - Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa.
<b>III. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>					
15.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288337)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi
16.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ		Không	

	phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288338)	hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		
17.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý. (BNN-THA-288339)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều Luật Thủy lợi.
18.	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý (BNN-THA-288340)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
19.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới;	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-

	Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288341)		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
20.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ) thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288342)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
21.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

	tỉnh. (BNN-THA-288345)		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
22.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288346)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
23.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288347)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
24.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

	phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288348)		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
25.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288349)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
26.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ) thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288350)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
27.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

	phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288343)		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
28.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288344)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
29.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288351)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
30.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (BNN-THA-288352)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
<b>IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>					
31.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu	19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông	Không	- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của

	cá (BNN-THA-288360)	hợp lệ.	ng nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. - Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.
32.	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (bao gồm cả giống thủy sản bố mẹ chủ lực nếu được ủy quyền). (BNN-THA-288210)	- Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, trong đó có thông báo cho cơ sở về nội dung kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra chất lượng. - Thời gian kiểm tra cụ thể theo đăng ký của tổ chức, cá nhân. Sau khi có kết quả kiểm tra (không quá 01 ngày làm việc), cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	470.000 đồng + Số lượng mẫu x 80.000 đồng/mẫu	- Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý giống thủy sản. - Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản. - Thông tư số 09/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 284/2016/TT-BTC.



		về chất lượng.			
33.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu) (BNN-THA-288029)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17/5/ 2010 về nhập khẩu tàu cá. - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 về sửa đổi một số nghị định về thủy sản.
34.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu) (BNN-THA-288030)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17/5/ 2010 về nhập khẩu tàu cá. - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 về sửa đổi một số nghị định về thủy sản. - Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 quy chế Đăng ký tàu cá và thuyền viên. - Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP.
35.	Chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác trong nước	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung	Không	- Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

	không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp (BNN-THA-288033)		tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013, Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.
36.	Chứng nhận lại sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp (BNN-THA-288231)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.
37.	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp (BNN-THA-288310)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.
38.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới (BNN-THA-288309)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong các địa điểm sau thuộc Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa để nộp hồ sơ:	Không	- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.
39.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu (BNN-THA-288312)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	a) Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Lạch Hới (Trụ sở đóng tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn,		- Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 quy chế Đăng ký tàu cá và thuyền viên. - Thông tư số 24/2011/TT-

			<p>tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>b) Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Lạch Bạng (Trụ sở đóng tại xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Khai thác &amp; Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa (Số 49A Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)</p>		BNNPTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP.
40.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu (BNN-THA-288220)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.</li> <li>- Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 quy chế Đăng ký tàu cá và thuyền viên.</li> <li>- Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP.</li> </ul>
41.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (BNN-THA-288313)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
42.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá (BNN-THA-288226)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
43.	Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong các địa điểm sau thuộc Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn	Không	

	(BNN-THA-288225)		lợi thủy sản Thanh Hóa để nộp hồ sơ:		
44.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán (BNN-THA-288314)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	a) Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Lạch Hới (Trụ sở đóng tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa). b) Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Lạch Bạng (Trụ sở đóng tại xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa).		
45.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (BNN-THA-288227)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Khai thác & Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa (Số 49A Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Theo từng hạng mục tại Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.	- Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28/11/2007 về việc ban hành quy chế đăng kiểm tàu cá; - Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP. - Thông tư 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thăm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.
46.	Cấp giấy phép khai thác thủy sản	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ		40.000 đồng/lần	- Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 quy định

	(BNN-THA-288230)				doanh một số ngành nghề thủy sản;
47.	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản (BNN-THA-288229)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong các địa điểm sau thuộc Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa để nộp hồ sơ: a) Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Lạch Hới (Trụ sở đóng tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa). b) Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Lạch Bạng (Trụ sở đóng tại xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa). c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Khai thác & Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa (Số 49A Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	20.000 đồng/lần	- Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 về sửa đổi một số nghị định về thủy sản. - Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP. - Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2008 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP. - Thông tư 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.
48.	Cấp văn bản chấp	07 ngày làm việc kể		Không	- Thông tư 02/2007/TT-BTS

	thuận đóng mới, cải hoán tàu cá (BNN-THA-288306)	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			ngày 13/7/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP. - Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.
49.	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (BNN-THA-288234)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	20.000 đồng/lần	- Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản. - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 về sửa đổi một số nghị định về thủy sản. - Thông tư 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.
50.	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (BNN-THA-288031)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ	700.000 đồng/lần	- Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013,

			Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa)		<p>Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.</p> <p>- Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.</p> <p>- Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.</p>
<b>V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>					
51.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES (BNN-THA-287759)	07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp.

52.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu (BNN-THA-287717)	15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010. - Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi.
53.	Giao nộp gấu cho nhà nước (BNN-THA-287718)	05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ			
54.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu (BNN-THA-287725)	- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh). - Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).	Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng hoặc Hạt Kiểm lâm sở tại (nơi không có Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ)	Không	- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. - Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.



55.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh) (BNN-THA-287726)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh);</li> <li>- Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ).</li> </ul>	Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng hoặc Hạt Kiểm lâm sở tại (nơi không có Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ)	Không	Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.
56.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý (BNN-THA-287760)	20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường;</li> <li>- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT,</li> </ul>
57.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục	13 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

	đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý (BNN-THA-287761)				25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNNPTNT.
58.	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài) (BNN-THA-287710)	30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010.

59.	Giao rừng cho tổ chức (BNN-THA-288274)	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNNPTNT.
60.	Cho thuê rừng đối với tổ chức (BNN-THA-287712)	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
61.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư) (BNN-THA-288288)	23 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
62.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư) (BNN-THA-288318)	20 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
63.	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá	35 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ	Không	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích

	nhân (cấp tỉnh) (BNN-THA-288319)				mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước
64.	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn (BNN-THA-288320)	35 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ			
65.	Khoán công việc và dịch vụ (BNN-THA-288280)	Không quy định			
66.	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên (BNN-THA-287981)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
67.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức (BNN-THA-287982)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
68.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

	sản xuất, rừng phòng hộ (BNN-THA-287983)		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
69.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức (BNN-THA-287984)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	
70.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng (BNN-THA-287985)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	
71.	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập (BNN-THA-287677)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011 của Thủ

			Thanh Hóa)		tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng.
72.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức (BNN-THA-287678)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về TTHC trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010.
73.	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển rừng sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại) (BNN-THA-287679)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
74.	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức (BNN-THA-287690)	- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên,	Không	Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án quản lý rừng bền vững.

		<p>phương án và gửi văn bản thẩm định cho tổ chức.</p> <p>- Tổ chức chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định và gửi lại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng.</p>	thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		
75.	<p>Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287874)</p>	<p>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)</p>	Không	<p>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.</p> <p>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.</p> <p>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.</p>

		trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.			
76.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287875)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.</li> </ul>
77.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng	- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của



	đem đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287885)	không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.	ng nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.
78.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287876)	- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011

		<p>đặc dụng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.</p>			<p>của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.</p>
79.	<p>Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287886)</p>	<p>- Thời gian hoàn thành thẩm định dự án phát triển du lịch sinh thái khu rừng đặc dụng không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt dự án phát triển du lịch sinh thái khu rừng đặc dụng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)</p>	<p>Không</p>	<p>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng</p> <p>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng</p> <p>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.</p>

		không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.			
80.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287887)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt phương án không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.</li> </ul>
81.	Thẩm định, phê duyệt	- Thời gian hoàn	Bộ phận tiếp nhận và trả	Không	- Nghị quyết số 49/2010/QH-

	điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287888)	thành việc thẩm định hồ sơ không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
82.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287889)	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.
83.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287890)		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	
84.	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc	- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ	Không	- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của

	dụng thuộc địa phương quản lý) (BNN-THA-287892)	quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho ban quản lý khu rừng đặc dụng để hoàn thiện hồ sơ. - Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định đề án. - Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ trình kết quả thẩm định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành phê duyệt đề án.	Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng
85.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý (BNN-THA-287895)	- Sở NN&PTNT hoàn thành thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02/5/2008 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý các khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

		<p>sơ, Sở NN &amp; PTNT phải thông báo lý thuộc cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển;</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và trả kết quả không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định.</p>			<p>- Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển</p>
86.	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống (BNN-THA-287843)	15 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo thu hoạch giống	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	600.000đ/ lô giống	<p>- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&amp;PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.</p>
87.	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con (BNN-THA-287844)	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo sản xuất cây con ở vườn ươm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên,	600.000đ/ lô giống	<p>- Thông tư số 14/2018/TT-</p>

			thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		BTC ngày 07/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây trồng lâm nghiệp.
88.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng) (BNN-THA-287853)	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây trội: 450.000đ/cây</li> <li>- Vườn cây đầu dòng: 1.000.000đ/vườn</li> <li>- Lâm phần tuyển chọn: 600.000đ/nguồn giống</li> <li>- Rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng: 2.750.00đ/rừng giống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&amp;PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.</li> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ</li> </ul>

					<p>Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giồng cây trồng lâm nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.</p>
89.	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý (BNN-THA-287854)	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	<p>- Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 của Bộ NN&amp;PTNT về việc hướng dẫn một số điều về Quy chế quản lý rừng.</p> <p>- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.</p>
90.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông	Không	Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5



	rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn) (BNN-THA-287807)	sơ hợp lệ; Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.	ng nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)		năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất.
91.	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước - Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng (BNN-THA-287758)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ban quản lý rừng đặc dụng	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và phát triển rừng số: 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 có hiệu lực 01/4/2005.</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.</li> <li>- Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp.</li> <li>- Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Nông nghiệp.</li> </ul>
92.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa (số 49A - Đại lộ Lê Lợi - phường Tân Sơn - thành	Không	Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về

	(BNN-THA-288248)		phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa)		trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
93.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh) (BNN-THA-288251)	28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không.	Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
94.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác (BNN-THA-288249)	35 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
<b>VI. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>					
95.	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư (BNN-THA-287772)	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện; - Thông tư số 22/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện

					một số điều quy định tại Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014.
96.	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh (BNN-THA-287774)	70 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020”; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp PTNT quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
<b>VII. LĨNH VỰC THÚ Y</b>					
97.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (BNN-THA-288316)	- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới/cấp lại do hết hạn. - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	- Đối với trường hợp cấp mới/cấp lại do hết hạn: 450.000 đồng /lần - Đối với trường hợp cấp lại do Giấy chứng	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; - Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú

		hợp cấp lại đối với Giấy chứng nhận vệ sinh thú y vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận vệ sinh thú y.		nhận VSTY vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin: Không	y; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
--	--	---	--	--	---

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>					
1.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp (BNN-THA-288353)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017. - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều Luật Thủy lợi.
<b>II. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN</b>					
2.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

	(BNN-THA-287776)		hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện		- Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
3.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện (BNN-THA-287777)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại (BNN-THA-287780)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện	Không	Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Tiêu chí và Thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
<b>III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>					
5.	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường (BNN-THA-287765)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.
6.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (BNN-THA-287762)	- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải tổ chức xác minh và	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	- Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và

		<p>cấp giấy chứng nhận trại nuôi đồng thời lập sổ theo dõi. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải thông báo bằng văn bản lý do cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận trại nuôi được cấp, cơ quan Kiểm lâm sở tại giao trả cho tổ chức được cấp.</p>			<p>nuôi động vật rừng thông thường.</p> <p>- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNNPTNT.</p>
7.	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (BNN-THA-287763)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	
8.	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (BNN-THA-287764)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	
9.	Đóng dấu búa kiểm	10 ngày làm việc kể	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	- Quyết định số 44/2006/QĐ-

	lâm (BNN-THA-287727)	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			BNN ngày 01/06/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. - Thông tư số 25/2011/TT- BNNPTNT ngày 06/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010.
10.	Cấp giấy phép vận chuyển gấu (BNN-THA-287728)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	- Thông tư số 25/2011/TT- BNNPTNT ngày 06/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010. - Quyết định số 95/2008/QĐ- BNN ngày 29/9/2008 về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi
11.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập	- Tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh) - Tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	- Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. - Thông tư số 40/2015/TT- BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ

	khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng (BNN-THA-287729)	lâm sản).			sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.
12.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu. (BNN-THA-287730)	- Tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh). - Tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ).	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ.
13.	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện	Không	- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn



	có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (BNN-THA-287716)				- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.
14.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đôi với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) (BNN-THA-288289)	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, phòng/ban chức năng của huyện tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND huyện, chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt;	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện.	Không	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
15.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đôi với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ			

	cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) (BNN-THA-288291)	ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch UBND xã quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc.			
16.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn. (BNN-THA-287691)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện công cấp huyện	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.
17.	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (BNN-THA-287692)				

18.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng. (BNN-THA-287987)	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc Trung tâm hành chính công cấp huyện	Không	- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
19.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng. (BNN-THA-287988)				

### III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>					
1.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa; - Thông tư số 19/2016/TT-

	<p>trồng thủy sản trên đất trồng lúa (BNN-THA-288193)</p>				<p>BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ NN&amp;PTNT hướng dẫn chi tiết Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang cây trồng lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2017 của Bộ NN&amp;PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chi tiết Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang cây trồng lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về</p>
--	---	--	--	--	--

					sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai.
<b>II. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>					
2.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (BNN-THA-288354)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
<b>III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>					
3.	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên (BNN-THA-287721)	- Tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh) - Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. - Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-

					BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
4.	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân (BNN-THA-287713)	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư số: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.
5.	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn (BNN-THA-288275)				
6.	Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân (BNN-THA-287715)				
7.	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân. (BNN-THA-287722)	- Tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh). - Tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ).	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

8.	<p>Đăng ký khai thác tận dụng gỗ rừng trồng bằng vốn tự đầu tư, khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn (BNN-THA-287701)</p>	<p>10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã</p>	<p>Không</p>	<p>Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp.</p>
9.	<p>Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn. (BNN-THA-287986)</p>	<p>- Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu xác định khối lượng gỗ rừng tự nhiên cần khai thác (tối đa không quá 10 m<sup>3</sup> gỗ tròn/hộ), đánh số thứ tự, lập bảng kê cây khai thác, sau đó gửi bảng kê về Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên toàn xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước ngày 31/12</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã</p>	<p>Không</p>	<p>- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản</p>

		<p>hàng năm.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp không cấp phép phải gửi văn bản nêu rõ lý do.</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp phép khai thác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và giao giấy phép khai thác gỗ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để thực hiện.</p>			
--	--	--	--	--	--

**IV. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



10.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại (BNN-THA-287778)	13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
11.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại (BNN-THA-287786)				

#### IV. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CƠ QUAN KHÁC

Stt	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>					
1.	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân (BNN-THA-288284)	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Không	- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.
2.	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn (BNN-THA-288285)	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
3.	Khoán công việc và dịch vụ (BNN-THA-288321)	Không quy định			

V. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
<b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>			
<b>I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM VÀ THỦY SẢN</b>			
1.	T-THA-288513-TT	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu.	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Quyết định số 3177/QĐ-BNN-QLCL ngày 09/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2.	T-THA-288514-TT	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	
<b>II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>			
3.	T-THA-241476-TT	Cấp, cấp lại giấy chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật (được sửa đổi, bổ sung so với lần công bố trước theo quy định tại Khoản 4, Điều 2 Thông tư số 85/2011/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
4.	T-THA-241475-TT	Cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (được sửa đổi, bổ sung so với lần công bố trước theo quy định tại	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

		Khoản 5, Điều 2 Thông tư số 85/2011/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
5.	T-THA-241452-TT	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
6.	T-THA-238018-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chuẩn hóa theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuốc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
7.	T-THA-241451-TT	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật	Chuẩn hóa theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuốc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
8.	T-THA-235492-TT	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chuẩn hóa theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuốc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
9.	T-THA-051448-TT	Chứng nhận huấn luyện chuyên môn về thuốc Bảo vệ thực vật.	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
10.	T-THA-051435-TT	Chấp nhận quảng cáo, trình diễn thuốc Bảo vệ thực vật.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuốc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

11.	T-THA-051432-TT	Chấp nhận, xét duyệt nội dung hội thảo, hội nghị về thuốc BVTV.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuốc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
<b>III. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>			
12.	T-THA-051356-TT	Điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với công trình do UBND tỉnh quản lý)	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
13.	T-THA-051366-TT	Điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh quản lý)	- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều Luật Thủy lợi. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung, TTHC thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
14.	T-THA-051378-TT	Gia hạn sử dụng giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với công trình do UBND tỉnh quản lý)	
15.	T-THA-051345-TT	Gia hạn sử dụng giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh quản lý)	
16.	T-THA-051362-TT	Cấp giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với công trình do UBND tỉnh quản lý)	
17.	T-THA-051375-TT	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với công trình do UBND tỉnh quản lý)	

IV. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP			
18.	T-THA-033678-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại Phụ lục II, III Công ước CITES và nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19.	T-THA-033868-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm theo quy định tại Phụ lục II, III Công ước CITES và nhóm II theo quy định Pháp luật Việt Nam.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
20.	T-THA-175529-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21.	T-THA-175539-TT	Phê duyệt Dự án cải tạo rừng nghèo kiệt đối với chủ rừng là các tổ chức (được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)	Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất.
22.	T-THA-035353-TT	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính.	Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.
23.	T-THA-034480-TT	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ rừng tự nhiên của chủ	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản

		rừng nhà nước.	
24.	T-THA-060222-TT	Thẩm định và phê duyệt khai thác gỗ rừng sản xuất là rừng trồng, vườn rừng, rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh của các chủ rừng đã được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
25.	T-THA-034190-TT	Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng của chủ rừng nhà nước.	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
26.	T-THA-034476-TT	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác tận thu, tận dụng gỗ trong rừng tự nhiên của chủ rừng nhà nước.	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
<b>V. LĨNH VỰC THÚ Y</b>			
27.	T-THA-289157-TT	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Bổ sung phí, lệ phí đối với trường hợp cấp mới/cấp lại do hết hạn theo quy định tại Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
<b>VI. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>			
28.	T-THA-289174-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	Quyết định số 3457/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung, TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông

29.	T-THA-289175-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	ngh nghiệp và PTNT
30.	T-THA-289177-TT	Chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác	
31.	T-THA-289191-TT	Chứng nhận lại sản phẩm thủy sản khai thác	
32.	T-THA-289192-TT	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp	
33.	T-THA-289178-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới	
34.	T-THA-289180-TT	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
35.	T-THA-289181-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	
36.	T-THA-289182-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu	
37.	T-THA-289183-TT	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	
38.	T-THA-289184-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá	
39.	T-THA-289185-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán	
40.	T-THA-289186-TT	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	

41.	T-THA-289187-TT	Cấp giấy phép khai thác thủy sản	
42.	T-THA-289188-TT	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản	
43.	T-THA-289189-TT	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
44.	T-THA-289195-TT	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	
45.	T-THA-289176-TT	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

### I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1.	T-THA-175528-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã thông thường.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2.	T-THA-131619-TT	Thủ tục đóng búa Kiểm lâm.	
3.	T-THA-219010-TT	Xác nhận đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên của tổ chức xuất ra, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến	
4.	T-THA-102289-TT	Cấp phép khai thác gỗ và lâm sản	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
5.	T-THA-102295-TT	Cấp phép tía thua, khai thác rừng trồng	
6.	T-THA-102297-TT	Cho thuê rừng đối với Hộ gia đình, cá nhân	



7.	T-THA-102662-TT	Giao rừng cho Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
8.	T-THA-263871-TT	Phê duyệt Phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình theo phương thức khai thác chính, khai thác gỗ phục vụ cho nhu cầu hàng năm	
9.	T-THA-263873-TT	Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình ( <i>đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại</i> )	
10.	T-THA-263882-TT	Cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các hộ gia đình	
<b>II. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
11.	T-THA-227675-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong trường hợp bị mất, cháy, rách, nát	Chuẩn hóa theo Quyết định 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>			
<b>I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>			
12.	T-THA-287689-TT	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
<b>II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>			

13.	T-THA-263877-TT	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ, gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây gỗ trồng phân tán	Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản
14.	T-THA-219011-TT	Xác nhận đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên trong nước của cộng đồng dân cư, hộ gia đình cá nhân xuất ra	Chuẩn hóa theo Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>III. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
15.	T-THA-227674-TT	Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong trường hợp thay đổi tên chủ trang trại hoặc thay đổi về lĩnh vực sản xuất của trang trại	Chuẩn hóa theo Quyết định 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
16.	T-THA-227673-TT	Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	